HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU PHONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /NQ-HĐND	*Triệu Phong, ngày 23 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện về việc đề nghị HĐND thông qua Báo cáo Quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội, ý kiến của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 với một số chỉ tiêu chính sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: **758.181.240.662 đồng**

Đạt 159% DT tỉnh giao, 152% DT huyện giao

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 69.766.428.784 đồng

Đạt 80% DT tỉnh giao, 69% DT huyện giao

Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 4.992.909.678 đồng

Đạt 125% DT tỉnh và huyện giao

- Ngân sách tỉnh: 2.838.278.481 đồng

Đạt 227% DT tỉnh, 142% huyện giao

- Ngân sách địa phương: 61.935.240.625 đồng

Đạt 76% DT tỉnh giao, đạt 65%DT huyện giao

II. Thu, chi ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 732.123.624.203 đồng

Đạt 154% DT tỉnh giao,148% DT huyện giao

- Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 61.935.240.625 đồng

Đạt 76% DT tỉnh giao, đạt 65%DT huyện giao

- Thu chuyển nguồn: 151.856.640.184 đồng
- Thu kết dư: 24.775.790.394 đồng
- Thu bổ sung cân đối: 368.157.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 125.313.516.000 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 85.437.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 729.827.191.169 đồng

Đạt 155% DT tỉnh giao, 148% DT huyện giao

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 34.503.583.700 đồng

Đạt 102% DT tỉnh giao, 72%DT huyện giao

- Chi thường xuyên: 435.373.499.121 đồng

Đạt 107%DT tỉnh giao, 104% DT huyện giao

- Chi dự phòng: 7.282.532.800 đồng
- Chi các chương trình, mục tiêu quốc gia: 88.942.869.075 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 58.051.554.494 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 87.361.286.679 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 18.311.865.300 đồng

3. Kết dư ngân sách: 2.296.433.034 đồng

Trong đó: Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.262.436.407 đồng

Kết dư ngân sách cấp xã: 1.033.996.627 đồng

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện công khai quyết toán ngân sách nhà nước và báo cáo Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Triệu Phong khoá VI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 23/7/2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV HU, TT HĐND, UBND, UBMT huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CPVP HĐND - UBND,CV$_{HĐ}$;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG T. QUẢNG TRỊ

Nguyễn Hữu Ngọc

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 53 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**494.188.000.000**	**732.123.624.203**	**237.935.624.203**	**148**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**96.010.000.000**	**61.935.240.625**	**-34.074.759.375**	**65**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	5.700.000.000	6.704.237.727	1.004.237.727	118
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	90.310.000.000	55.231.002.898	-35.078.997.102	61
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**388.754.000.000**	**493.470.516.000**	**104.716.516.000**	**127**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	368.157.000.000	368.157.000.000	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.597.000.000	125.313.516.000	104.716.516.000	608
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	
IV	**Thu kết dư**		**24.775.790.394**	**24.775.790.394**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**9.424.000.000**	**151.856.640.184**	**142.432.640.184**	1611
VI	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		**85.437.000**	**85.437.000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**494.188.000.000**	**729.827.191.169**	**235.639.191.169**	148
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**473.591.000.000**	**477.159.615.621**	**3.568.615.621**	101
1	Chi đầu tư phát triển	47.934.000.000	34.503.583.700	-13.430.416.300	72
2	Chi thường xuyên	410.176.000.000	435.373.499.121	25.197.499.121	106
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	8.998.000.000	7.282.532.800	-1.715.467.200	81
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.483.000.000		-6.483.000.000	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**20.597.000.000**	**146.994.423.569**	**126.397.423.569**	714
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		88.942.869.075	88.942.869.075	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.597.000.000	58.051.554.494	37.454.554.494	282
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**87.361.286.679**	**87.361.286.679**	
IV	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**18.311.865.300**	**18.311.865.300**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**2.296.433.034**	**2.296.433.034**	

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**494.188.000.000**	**732.123.624.203**	**148**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	96.010.000.000	61.935.240.625	65
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	388.754.000.000	493.470.516.000	127
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	368.157.000.000	368.157.000.000	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.597.000.000	125.313.516.000	608
3	Thu kết dư		24.775.790.394	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.424.000.000	151.856.640.184	1611
5	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		85.437.000	
II	**Chi ngân sách**	**494.188.000.000**	**729.827.191.169**	148
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	422.923.200.000	518.742.387.537	123
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	71.264.800.000	105.411.651.653	148
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	66.997.800.000	66.997.800.000	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.267.000.000	38.413.851.653	900
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		87.361.286.679	
4	Chi nộp trả NS cấp trên		18.311.865.300	
III	**Kết dư**		**2.296.433.034**	

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**102.000.000.000**	**96.010.000.000**	**264.710.724.662**	**238.567.671.203**	**260**	**248**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**102.000.000.000**	**96.010.000.000**	**69.766.428.784**	**61.935.240.625**	**68**	**65**
	Thu nội địa	**102.000.000.000**	**96.010.000.000**	**69.766.428.784**	**61.935.240.625**	**68**	**65**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	362.196.165	362.196.165		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			175.239.799	175.239.799		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			186.956.366	186.956.366		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.500.000.000	22.500.000.000	15.857.580.573	15.857.580.573	70	70
2.1	Thuế giá trị gia tăng	22.140.000.000	22.140.000.000	13.729.325.036	13.729.325.036	62	62
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.508.344.541	1.508.344.541		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	10.000.000	10.000.000	375.000	375.000	4	4
2.4	Thuế tài nguyên	350.000.000	350.000.000	619.535.996	619.535.996	177	177
2.5	'- Các khoản chậm nộp khác do ngành thuế thực hiện		-				
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.750.000.000	9.750.000.000	3.834.549.868	3.834.549.868	39	39
4	Lệ phí trước bạ	20.000.000.000	20.000.000.000	16.421.935.108	16.421.935.108	82	82
5	Thu phí, lệ phí	3.490.000.000	1.500.000.000	2.100.471.759	1.408.938.500	60	94
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*1.990.000.000*		*691.533.259*			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện, xã, phường*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.408.938.500*	*1.408.938.500*	94	94
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*250.000.000*		*218.388.500*	*218.388.500*	87	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	155.977.945	155.977.945	260	260
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	4.417.787.552	2.695.398.719	295	180
8	Thu tiền sử dụng đất	40.000.000.000	38.000.000.000	18.501.144.545	17.576.087.399	46	46
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			636.108.342	445.275.840		
10	Thu tiền bán tài sản nhà nước			114.290.000	114.290.000		
11	Thu khác ngân sách	3.500.000.000	1.500.000.000	5.446.110.752	1.144.734.333	156	76
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương, tỉnh	2.000.000.000				0	
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)				299.466.000		
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác				430.238.800		
	Thu tịch thu						
	Thu hồi các khoản chi năm trước				108.652.098		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**494.548.000.000**	**729.827.191.169**	**148**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**473.591.000.000**	**477.159.615.621**	**101**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**47.934.000.000**	**34.503.583.700**	**72**
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.550.000.000	5.166.802.900	**203**
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	38.000.000.000	23.231.986.700	**61**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)			
3	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016			
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
5	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**416.659.000.000**	**435.373.499.121**	**104**
1	Chi Quốc phòng	7.956.000.000	12.288.222.810	154
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.194.000.000	2.641.217.373	221
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	236.145.000.000	247.318.074.693	105
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.800.000.000	5.341.828.284	141
5	Chi văn hóa thông tin	1.930.000.000	2.007.124.122	104
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	718.000.000	730.435.810	102
7	Chi thể dục thể thao	844.000.000	1.329.573.143	158
8	Chi bảo vệ môi trường	2.860.000.000	3.816.036.301	133
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.973.000.000	7.339.061.824	148
10	Chi quản lý hành chính	92.969.000.000	98.090.266.412	106
11	Chi đảm bảo xã hội	53.855.000.000	52.883.689.349	98
12	Chi khác	2.932.000.000	1.587.969.000	54
13	Kinh phí tiền lương, kinh phí thực hiện CCTL	6.483.000.000		0
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.998.000.000**	**7.282.532.800**	**81**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**88.942.869.075**	
I	**Chi thực hiện CTMT QG**	0	**88.942.869.075**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**		**7.242.393.475**	
1.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)		111.949.416	
1.2	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)		6.716.375.532	
1.3	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)		94.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)				306.377.435		
	Thu tiền phát triển đất trồng lúa						
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.200.000.000	1.200.000.000	1.918.276.175	1.918.276.175	160	160
13	Thu đóng góp			0	0		
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**18.311.865.300**			
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**24.775.790.394**	**24.775.790.394**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**151.856.640.184**	**151.856.640.184**		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1.4	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)		320.068.527	
2	**Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**		**81.304.365.600**	
2.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)		438.776.500	
2.2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)		79.770.039.900	
2.3	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)		200.000.000	
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)		577.479.200	
2.5	Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp; An toàn; Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thông nông thôn (Mã số 0497)		50.000.000	
2.6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)		268.070.000	
3	**Kinh phí sự nghiệp Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 (00029)**		**396.110.000**	
II	**Chi đầu tư thực hiện các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước**		0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		0	
III	**Chi thực hiện các CTMT nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước**		0	
			0	
IV	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**			
C	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**20.957.000.000**	**58.051.554.494**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**87.361.286.679**	
E	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**18.311.865.300**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**484.333.800.000**	**692.607.565.935**	**208.273.765.935**	**143**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**71.264.800.000**	**105.411.651.653**	**34.146.851.653**	**148**
	Bổ sung cân đối	66.997.800.000	66.997.800.000	0	100
	Bổ sung có mục tiêu	4.267.000.000	38.413.851.653	34.146.851.653	900
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**413.069.000.000**	**499.471.440.794**	**86.402.440.794**	**121**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**47.934.000.000**	**34.430.795.700**	**-13.503.204.300**	**72**
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.934.000.000	34.430.795.700	-13.503.204.300	72
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.550.000.000	5.166.802.900	2.616.802.900	203
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	2.900.000.000	1.295.697.500	-1.604.302.500	45
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao		244.645.000	244.645.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.114.000.000	20.882.577.500	-9.231.422.500	69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.470.000.000	2.114.470.100	644.470.100	144
-	Chi bảo đảm xã hội	10.900.000.000	4.726.602.700	-6.173.397.300	43
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	**Chi thường xuyên**	**341.344.000.000**	**355.197.875.025**	**13.853.875.025**	**104**
1	Chi quốc phòng	1.610.000.000	3.981.000.000	2.371.000.000	247
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	575.000.000	657.000.000	82.000.000	114
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.335.000.000	247.418.164.416	12.083.164.416	105
4	Chi y tế	3.800.000.000	5.341.828.284	1.541.828.284	141
5	Chi văn hóa thông tin	1.236.000.000	1.188.340.274	-47.659.726	96
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	556.000.000	576.812.000	20.812.000	104
7	Chi thể dục thể thao	620.000.000	1.018.670.143	398.670.143	164
8	Chi bảo vệ môi trường	2.500.000.000	3.433.263.121	933.263.121	137
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.240.000.000	6.286.288.715	2.046.288.715	148
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.023.000.000	32.593.059.691	1.570.059.691	105
11	Chi bảo đảm xã hội	51.837.000.000	51.000.059.381	-836.940.619	98
12	Chi thường xuyên khác	2.592.000.000	1.703.389.000	-888.611.000	66
13	Kinh phí chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	5.420.000.000		-5.420.000.000	0
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.461.000.000**	**6.594.793.800**	**-866.206.200**	**88**
IV	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu thực hiện nhiệm vụ**	**16.330.000.000**	**103.247.976.269**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**69.498.945.188**	**69.498.945.188**	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**18.226.428.300**	**18.226.428.300**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**81.119.000.000**	**142.631.276.887**	**61.512.276.887**	**176**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**	**0**	**0**	
	Bổ sung cân đối				
	Bổ sung có mục tiêu			**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**81.119.000.000**	**124.682.598.396**	**43.563.598.396**	**154**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**72.788.000**	**72.788.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		72.788.000	72.788.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**74.252.000.000**	**80.175.624.096**	**5.923.624.096**	**108**
1	Chi quốc phòng	6.346.000.000	8.307.222.810	1.961.222.810	131
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	619.000.000	1.984.217.373	1.365.217.373	321
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	810.000.000	549.910.277	-260.089.723	68
4	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
5	Chi văn hóa thông tin	694.000.000	818.783.848	124.783.848	118
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	162.000.000	153.623.810	-8.376.190	95
7	Chi thể dục thể thao	224.000.000	310.903.000	86.903.000	139
8	Chi bảo vệ môi trường	360.000.000	382.773.180	22.773.180	106
9	Chi các hoạt động kinh tế	733.000.000	1.052.773.109	319.773.109	144
10	Chi quản lý hành chính	61.946.000.000	64.609.986.721	2.663.986.721	104
11	Chi bảo đảm xã hội	2.018.000.000	1.883.629.968	-134.370.032	93
12	Chi thường xuyên khác	340.000.000	121.800.000	-218.200.000	36
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.537.000.000**	**687.739.000**	**-849.261.000**	**45**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	1.063.000.000		**-1.063.000.000**	**0**
IV	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu thực hiện nhiệm vụ**	**4.267.000.000**	**43.746.447.300**		**1025**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**17.863.241.491**	**17.863.241.491**	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**85.437.000**	**85.437.000**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃTHEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**494.188.000.000**	**413.069.000.000**	**81.119.000.000**	**729.827.191.169**	**587.195.914.282**	**142.631.276.887**	**148**	**142**	**176**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**473.591.000.000**	**396.739.000.000**	**76.852.000.000**	**477.159.615.621**	**396.223.464.525**	**80.936.151.096**	**101**	**100**	**105**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**47.934.000.000**	**47.934.000.000**		**34.503.583.700**	**34.430.795.700**	**72.788.000**	**72**	**72**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.550.000.000			5.166.802.900	5.166.802.900				
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	38.000.000.000			23.231.986.700	23.231.986.700				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0								
2	*Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)*	0								
3	*Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016*	0								
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
5	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	**Chi thường xuyên**	**416.659.000.000**	**341.344.000.000**	**75.315.000.000**	**435.373.499.121**	**355.197.875.025**	**80.175.624.096**	**104**	**104**	**106**
1	Chi Quốc phòng	7.956.000.000	1.610.000.000	6.346.000.000	12.288.222.810	3.981.000.000	8.307.222.810	154	247	131
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.194.000.000	575.000.000	619.000.000	2.641.217.373	657.000.000	1.984.217.373	221	114	321
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	236.145.000.000	235.335.000.000	810.000.000	247.968.074.693	247.418.164.416	549.910.277	105	105	68
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.800.000.000	3.800.000.000		5.341.828.284	5.341.828.284		141	141	
5	Chi văn hóa thông tin	1.930.000.000	1.236.000.000	694.000.000	2.007.124.122	1.188.340.274	818.783.848	104	96	118
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	718.000.000	556.000.000	162.000.000	730.435.810	576.812.000	153.623.810	102	104	
7	Chi thể dục thể thao	844.000.000	620.000.000	224.000.000	1.329.573.143	1.018.670.143	310.903.000	158	164	139
8	Chi bảo vệ môi trường	2.860.000.000	2.500.000.000	360.000.000	3.816.036.301	3.433.263.121	382.773.180	133	137	106
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.973.000.000	4.240.000.000	733.000.000	7.339.061.824	6.286.288.715	1.052.773.109	148	148	144
10	Chi quản lý hành chính	92.969.000.000	31.023.000.000	61.946.000.000	97.203.046.412	32.593.059.691	64.609.986.721	105	105	104
11	Chi đảm bảo xã hội	53.855.000.000	51.837.000.000	2.018.000.000	52.883.689.349	51.000.059.381	1.883.629.968	98	98	93
12	Chi khác	2.932.000.000	2.592.000.000	340.000.000	1.825.189.000	1.703.389.000	121.800.000	62	66	36
14	Kinh phí tiền lương, CCTL	6.483.000.000	5.420.000.000	1.063.000.000	0				0	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Dự phòng ngân sách	8.998.000.000	7.461.000.000	1.537.000.000	7.282.532.800	6.594.793.800	687.739.000	81	88	45
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0			88.942.869.075	59.935.608.975	29.007.260.100			
I	Chi thực hiện CTMT QG	0			88.942.869.075	59.935.608.975	29.007.260.100			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)				7.242.393.475	7.242.393.475	0			
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)				111.949.416	111.949.416				
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)				6.716.375.532	6.716.375.532				
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)				94.000.000	94.000.000				
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)				320.068.527	320.068.527				
2	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)				81.304.365.600	52.693.215.500	28.611.150.100			
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực niện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)				438.776.500	133.436.600	305.339.900			
	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)				79.770.039.900	52.191.708.900	27.578.331.000			
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)				200.000.000	100.000.000	100.000.000			
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)				577.479.200		577.479.200			
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)				268.070.000	268.070.000				
	Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp; An toàn; Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (Mã số 0497)				50.000.000		50.000.000			
3	Kinh phí sự nghiệp Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 (00629)				396.110.000		396.110.000			
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	20.597.000.000	16.330.000.000	4.267.000.000	58.051.554.494	43.312.367.294	14.739.187.200			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			87.361.286.679	69.498.045.188	17.863.241.491			
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			18.311.865.300	18.226.428.300	85.437.000			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	CChi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14,0	15,0
	TỔNG SỐ	536.230.248.533	91.934.830.009	378.212.088.524	60.611.330.000	5.522.000.000	692.697.565.935	53.390.378.700	477.086.766.077	0	0	82.632.375.975	56.794.616.900	25.837.759.075	69.498.045.188	0	69,0	126,1
I	Các cơ quan đơn vị	536.230.248.533	91.934.830.009	378.212.088.524	60.611.330.000	5.522.000.000	499.471.440.794	53.390.378.700	376.409.418.119	0	0	59.671.643.975	56.794.616.900	2.877.027.075	0	0	69,0	99,5
1	ĐẢNG	10.058.908.000	2.000.000.000	8.058.908.000	0	0	9.759.057.000	1.970.149.000	7.788.908.000	0	0	0	0	0	0	0	98,5	96,6
	Văn phòng huyện Uỷ	10.058.908.000	2.000.000.000	8.058.908.000			9.759.057.000	1.970.149.000	7.788.908.000								98,5	96,6
2	Quản lý Nhà nước	63.230.069.561	3.890.000.000	53.159.069.561	3.595.000.000	2.586.000.000	60.811.700.073	3.868.429.700	52.335.226.788	0	0	4.608.043.585	3.565.616.900	1.042.426.685	0	0	99,4	98,5
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.681.528.000	0	9.611.528.000		70.000.000	9.642.378.000	0	9.572.378.000			70.000.000		70.000.000				99,6
	Thanh Tra huyện	798.531.000		798.531.000			798.531.000		798.531.000			0						100,0
	Phòng Nội vụ	5.669.505.000		5.669.505.000			5.669.505.000		5.669.505.000			0						100,0
	Phòng LĐTB và XH	7.771.282.700		6.650.282.700		1.121.000.000	6.918.086.959		6.597.844.790			320.242.169		320.242.169				99,2
	Phòng Tài chính- KH	2.856.286.000	320.000.000	2.491.286.000		45.000.000	2.767.480.500	314.252.000	2.408.460.000			44.728.500		44.728.500			98,2	96,7
	Phòng Kinh tế hạ tầng	7.766.583.100	2.070.000.000	1.847.583.100	3.595.000.000	254.000.000	7.603.874.300	2.061.354.700	1.843.466.100			3.693.053.500	3.565.616.900	133.436.600			99,6	99,8
	Phòng Tư Pháp	708.251.000		708.251.000			708.251.000		708.251.000			0						100,0
	Phòng Tài Nguyên MT	2.244.213.000		2.244.213.000			2.160.058.121		2.160.058.121			0						96,3
	Phòng Nông nghiệp PTNN	7.518.574.000	1.000.000.000	5.893.574.000		625.000.000	6.839.874.099	692.813.000	5.548.991.099			298.070.000		298.070.000			99,3	94,2
	Phòng Y tế	1.177.152.000		770.152.000		407.000.000	882.101.416		770.152.000			111.949.416		111.949.416				100,0
	Phòng Văn hóa - TT	1.761.237.761	500.000.000	1.197.237.761		64.000.000	1.615.933.983	500.000.000	1.051.983.983			64.000.000		64.000.000			100,0	87,9
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	15.276.926.000		15.276.926.000			15.205.575.695		15.205.575.695			0						99,5
3	Khối Đoàn thể	4.869.813.022	0	4.869.813.022	0	50.000.000	4.861.896.816	0	4.811.810.512	0	0	49.996.304	0	49.996.304	0	0		99,0
	UBMT huyện	1.655.308.000		1.655.308.000			1.655.308.000		1.655.308.000			0						100,0
	Phụ nữ	825.213.000		825.213.000		15.000.000	825.213.000		810.213.000			15.000.000		15.000.000				98,2
	Huyện đoàn	760.891.022		730.891.022		15.000.000	760.887.326		745.891.022			14.996.304		14.996.304				98,0
	Nông dân	1.086.022.000		1.086.022.000		15.000.000	1.086.019.490		1.071.019.490			15.000.000		15.000.000				98,6
	Cựu chiến binh	542.379.000		542.379.000		5.000.000	542.379.000		537.379.000			5.000.000		5.000.000				99,1
4	Các đơn vị sự nghiệp khác	130.509.905.009	69.008.814.009	4.834.713.000	56.666.378.000	0	99.294.398.000	41.585.219.000	4.830.131.000	0	0	51.879.048.000	52.879.048.000	0	0	0	60,3	99,9
	Ban QLDADTXD và phát triển quỹ đất	126.146.406.009	68.528.814.009	951.214.000	56.666.378.000		94.932.899.000	41.105.219.000	948.632.000			52.879.048.000	52.879.048.000				60,0	82,8FI
	Hội chữ thập đỏ	269.499.000		269.499.000			267.499.000		267.499.000			0						99,3
	Trung tâm môi trường đô thị	4.094.000.000	480.000.000	3.614.000.000			4.094.000.000	480.000.000	3.614.000.000			0					100,0	100,0
5	Khối sự nghiệp, ANQP và ĐBXH	69.277.447.437	0	66.391.447.437	0	2.886.000.000	67.977.230.754	0	56.192.636.668	0	0	1.784.604.086	0	1.784.604.086	0	0		98,2
	Trung tâm VHTT-TDTT	2.879.580.710		2.879.580.710			2.849.832.417		2.849.832.417			0						99,0
	Sự nghiệp giáo dục	5.971.977.227	0	3.085.977.227	0	2.886.000.000	4.861.964.648	0	3.077.360.562	0	0	1.784.604.086	0	1.784.604.086	0	0		99,7
	TT giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên	*5.971.977.227*		3.085.977.227		*2.886.000.000*	*4.861.964.648*		*3.077.360.562*			*1.784.604.086*		*1.784.604.086*				*99,7*
	Đào tạo	1.026.805.200	0	1.026.805.200			1.020.935.707	0	1.020.935.707	0	0	0	0	0	0	0		99,4
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	*801.805.200*		*801.805.200*			*795.935.707*		*795.935.707*			*0*						*99,3*
	Phòng nội vụ	*10.000.000*		*10.000.000*			*10.000.000*		*10.000.000*			*0*						*100,0*
	TT giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên	*215.000.000*		*215.000.000*			*215.000.000*		*215.000.000*			*0*						*100,0*
	Phòng Lao động (Đảm bảo xã hội)	52.537.548.300		52.537.548.300			52.392.981.982		52.392.981.982									99,7
	Ban An toàn giao thông	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000									100,0
	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000									100,0
	An ninh - Quốc phòng	6.661.536.000	0	6.661.536.000	0	0	6.651.536.000	0	6.651.536.000	0	0	0	0	0	0	0		99,8
	-An ninh	857.000.000		857.000.000			857.000.000		857.000.000			0						100,0
	-Quốc phòng	5.804.536.000		5.804.536.000			5.794.536.000		5.794.536.000			0						99,8
6	Hỗ trợ các hội	886.352.000	0	886.352.000	0	0	879.189.100	0	879.189.100	0	0	0	0	0	0	0		99,2
	Hội khuyến học	50.746.000		50.746.000			50.746.000		50.746.000			0						100,0
	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	178.658.000		178.658.000			171.542.400		171.542.400			0						96,0
	Hội Chiến sĩ yêu nước bị bắt tù đày	94.912.000		94.912.000			94.912.000		94.912.000			0						100,0
	Hội người cao tuổi	105.912.000		105.912.000			105.912.000		105.912.000			0						100,0
	Hội liên hiệp KHKT và làm vườn	55.746.000		55.746.000			55.746.000		55.746.000			0						100,0
	Hội Đông y	104.912.000		104.912.000			104.912.000		104.912.000			0						100,0
	Hội cựu thanh niên xung phong	94.912.000		94.912.000			94.907.600		94.907.600			0						100,0
	Hội Người mù	176.554.000		176.554.000			176.554.000		176.554.000			0						100,0
	Hội Cựu giáo chức	12.000.000		12.000.000			11.957.200		11.957.200			0						99,6
	Hội Liên hiệp thanh niên	12.000.000		12.000.000			11.999.900		11.999.900			0						100,0
7	Các đơn vị TW đóng trên địa bàn	2.466.311.000	299.970.000	1.816.389.000	349.952.000	0	2.466.311.000	299.970.000	1.816.389.000	0	0	349.952.000	349.952.000	0	0	0	100,0	100,0
	Tòa án	17.000.000		17.000.000			17.000.000		17.000.000			0						100,0
	Chi cục thuế	90.000.000		90.000.000			90.000.000		90.000.000			0						100,0
	Kho Bạc	60.000.000		60.000.000			60.000.000		60.000.000			0						100,0
	Trạm Chăn nuôi & Thú y	374.189.000		374.189.000			374.189.000		374.189.000			0						100,0
	Chi cục thống kê	24.000.000	0	24.000.000			24.000.000		24.000.000			0						100,0
	Viện kiểm sát	17.000.000		17.000.000			17.000.000		17.000.000			0						100,0
	Trung tâm Y tế	66.200.000		66.200.000			66.200.000		66.200.000			0						100,0
	Thi hành án	155.000.000	150.000.000	5.000.000			155.000.000	150.000.000	5.000.000			0					100,0	100,0
	Ngân hàng chính sách huyện	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000			0						100,0
	Đồn biên phòng Triệu Vân	75.000.000		75.000.000			75.000.000		75.000.000			0						
	Liên đoàn lao động huyện	68.000.000		68.000.000			68.000.000		68.000.000			0						
	Trung tâm viễn thông Triệu Phong	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000			0						
	Điện lực Triệu Phong	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000			0						
	THPT chu văn an	349.952.000			349.952.000		349.952.000					349.952.000	349.952.000					
	THPT Nguyễn Hữu Thận	149.970.000	149.970.000				149.970.000	149.970.000				0					100,0	
9	CÁC TRƯỜNG HỌC	235.310.731.704	0	235.310.731.704	0	0	235.149.248.952	0	235.149.248.952	0	0	0	0	0	0	0		99,9
9,1	THCS	32.068.643.000	0	32.068.643.000	0	0	32.048.860.040	0	32.048.860.040	0	0	0	0	0				99,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	CChi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.156.902.000		6.156.902.000			6.153.402.000		6.153.402.000			0						99,9
	Trường THCS Triệu Thành	6.889.977.000		6.889.977.000			6.886.577.000		6.886.577.000			0						100,0
	Trường THCS Triệu Thượng	5.612.362.000		5.612.362.000			5.608.962.000		5.608.962.000			0						99,9
	Trường THCS Triệu Phước	3.862.772.000		3.862.772.000			3.861.980.000		3.861.980.000			0						100,0
	Trường THCS Triệu An	5.375.021.000		5.375.021.000			5.369.583.040		5.369.583.040			0						99,9
	Trường THCS Triệu Trạch	4.171.609.000		4.171.609.000			4.168.356.000		4.168.356.000			0						99,9
	TIỂU HỌC	**49.929.176.245**	**0**	**49.929.176.245**			**49.904.227.245**	**0**	**49.904.227.245**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				100,0
	Trường TH Triệu Ái	4.698.158.000		4.698.158.000			4.692.771.859		4.692.771.859			0						99,9
	Trường TH Thị trấn Ái Tử	7.403.305.000		7.403.305.000			7.398.905.000		7.398.905.000			0						99,9
	Trường TH Triệu Thành	8.805.534.000		8.805.534.000			8.803.390.953		8.803.390.953			0						100,0
	Trường TH Triệu Phước	5.917.519.245		5.917.519.245			5.912.938.245		5.912.938.245			0						99,9
	Trường TH Triệu An	7.957.293.000		7.957.293.000			7.955.654.188		7.955.654.188			0						100,0
	Trường TH Triệu Thượng	9.380.538.000		9.380.538.000			9.377.138.000		9.377.138.000			0						100,0
	Trường TH Triệu Trạch	5.766.829.000		5.766.829.000			5.763.429.000		5.763.429.000			0						99,9
9.2	**TH & THCS**	**95.038.709.059**	**0**	**95.038.709.059**			**94.946.372.147**	**0**	**94.946.372.147**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	99,9
	Trường TH & THCS Triệu Lăng	9.191.512.000		9.191.512.000			9.147.572.382		9.147.572.382			0						99,5
	Trường TH & THCS Triệu Long	9.974.078.000		9.974.078.000			9.968.989.800		9.968.989.800			0						99,9
	Trường TH & THCS Triệu Hòa	8.907.237.000		8.907.237.000			8.902.837.000		8.902.837.000			0						100,0
	Trường TH & THCS Triệu Đại	8.897.433.000		8.897.433.000			8.894.033.000		8.894.033.000			0						100,0
	Trường TH &THCS Triệu Độ	10.423.658.301		10.423.658.301			10.423.658.301		10.423.658.301			0						100,0
	Trường TH & THCS Triệu Vân	5.732.938.000		5.732.938.000			5.729.171.500		5.729.171.500			0						99,9
	Trường TH & THCS Triệu Giang	7.217.464.000		7.217.464.000			7.213.049.376		7.213.049.376			0						99,9
	Trường TH & THCSTrần Hữu Dực	10.460.413.758		10.460.413.758			10.447.523.788		10.447.523.788			0						99,9
	Trường TH & THCSTriệu Sơn	7.495.040.000		7.495.040.000			7.491.425.000		7.491.425.000			0						100,0
	Trường TH & THCSTriệu Trung	8.927.459.000		8.927.459.000			8.920.036.000		8.920.036.000			0						99,9
	Trường TH & THCSTriệu Tài	7.811.476.000		7.811.476.000			7.808.076.000		7.808.076.000			0						100,0
9.3	**MẦM NON**	**58.274.203.400**	**0**	**58.274.203.400**			**58.279.799.520**	**0**	**58.249.799.520**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	100,0
	Trường MN Triệu Giang	2.595.011.000		2.595.011.000			2.587.412.000		2.587.412.000			0						99,7
	Trường MN Triệu Ái	2.497.222.000		2.497.222.000			2.497.222.000		2.497.222.000			0						100,0
	Trường MN Hướng Dương	3.984.162.500		3.984.162.500			3.983.862.740		3.983.862.740			0						100,0
	Trường MN Triệu Thượng	3.168.330.000		3.168.330.000			3.168.330.000		3.168.330.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Thành	4.948.378.000		4.948.378.000			4.947.598.000		4.947.598.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Long	3.650.280.000		3.650.280.000			3.648.400.000		3.648.400.000			0						99,9
	Trường MN Triệu Hòa	3.157.924.000		3.157.924.000			3.157.227.500		3.157.227.500			0						100,0
	Trường MN Triệu Đại	3.480.239.000		3.480.239.000			3.471.222.000		3.471.222.000			0						99,7
	Trường MN Triệu Thuận	3.457.561.000		3.457.561.000			3.457.367.054		3.457.367.054			0						100,0
	Trường MN Triệu Độ	3.172.330.000		3.172.330.000			3.172.330.000		3.172.330.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Phước	3.413.411.000		3.413.411.000			3.412.631.000		3.412.631.000			0						100,0
	Trường MN Triệu An	3.675.670.000		3.675.670.000			3.674.702.326		3.674.702.326			0						99,9
	Trường MN Triệu Vân	2.077.727.900		2.077.727.900			2.077.727.900		2.077.727.900			0						100,0
	Trường MN Triệu Lăng	3.088.676.000		3.088.676.000			3.088.676.000		3.088.676.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Sơn	2.373.861.000		2.373.861.000			2.373.861.000		2.373.861.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Trạch	3.495.731.000		3.495.731.000			3.495.731.000		3.495.731.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Trung	3.380.972.000		3.380.972.000			3.380.972.000		3.380.972.000			0						100,0
	Trường MN Triệu Tài	2.656.717.000		2.656.717.000			2.655.517.000		2.655.517.000			0						100,0
10	**Lệnh chi các đơn vị**	0					0					0						
1	Hoàn trả thuế nội địa	0					0					0						
11	**Thủy lợi phí**	**1.767.435.000**	**0**	**1.767.435.000**			**1.767.435.000**	**0**	**1.767.435.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	100,0
	HTX KD DVTH NN Lưỡng Kim	161.746.000		161.746.000			161.746.000		161.746.000			0						100,0
	HTX SX KD DV NN An cư	26.579.000		26.579.000			26.579.000		26.579.000			0						100,0
	HTX KD DV TH NN Vĩnh lại	19.734.000		19.734.000			19.734.000		19.734.000			0						100,0
	HTX SX KD DV NN TH Dương Xuân	78.918.000		78.918.000			78.918.000		78.918.000			0						100,0
	HTX SX KD DV TH Hà La	62.103.000		62.103.000			62.103.000		62.103.000			0						100,0
	HTX SX KD DV NN Duy Phiên	155.428.000		155.428.000			155.428.000		155.428.000			0						100,0
	HTX SXKD DV TH NN Giáo liêm	68.750.000		68.750.000			68.750.000		68.750.000			0						100,0
	HTX dịch vụ khai thác thuỷ lợi Triệu Ái	439.675.000		439.675.000			439.675.000		439.675.000			0						100,0
	HTX KD DV NN Triệu Vân	325.062.000		325.062.000			325.062.000		325.062.000			0						100,0
	HTX KD DV TH NN Long Quang	18.633.000		18.633.000			18.633.000		18.633.000			0						100,0
	HTX KD DV TH NN Lệ Xuyên	25.500.000		25.500.000			25.500.000		25.500.000			0						100,0
	HTX KD DV NN Triệu Lăng	156.250.000		156.250.000			156.250.000		156.250.000			0						100,0
	Tổ HTSX thôn Nại Hiệp	72.359.000		72.359.000			72.359.000		72.359.000			0						100,0
	Tổ HT Thủy nông Triệu Thượng	156.698.000		156.698.000			156.698.000		156.698.000			0						100,0
12	**Tiền điện**	**17.853.275.800**	**16.736.046.000**	**1.117.229.800**			**16.497.054.099**	**15.666.611.000**	**830.443.099**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	93,6	
	Triệu Phước	2.065.150.400	2.000.000.000	65.150.400			2.012.711.900	1.952.048.900	60.663.000								97,6	
	Triệu Độ	1.332.575.200	1.300.000.000	32.575.200			1.309.949.200	1.277.374.000	32.575.200								98,3	
	Triệu An	1.526.904.800	1.493.000.000	33.904.800			1.520.008.800	1.488.320.000	31.688.800								99,7	
	Triệu Vân	732.575.200	700.000.000	32.575.200			696.506.400	669.028.000	27.478.400								95,6	
	Triệu Đại	542.259.400	510.349.000	31.910.400			525.766.400	493.856.000	31.910.400								96,8	
	Triệu Long	567.144.800	500.000.000	67.144.800			564.818.000	500.000.000	64.818.000								100,0	
	Triệu Thuận	526.592.000	500.000.000	26.592.000			513.416.700	490.204.100	23.212.600								98,0	
	Triệu Hòa	71.798.400		71.798.400			59.998.200		59.998.200									
	Triệu Thành	1.081.105.600	1.000.000.000	81.105.600			1.021.448.400	941.894.000	79.554.400								94,2	
	Triệu Tài	1.097.786.400	1.045.932.000	51.854.400			1.073.635.200	1.028.318.000	45.317.200								98,3	
	Triệu Trung	1.254.513.600	1.200.000.000	54.513.600			1.246.515.600	1.193.941.000	52.574.600								99,5	
	Triệu Trạch	768.474.400	700.000.000	68.474.400			768.471.499	700.000.000	68.471.499								100,0	
	Triệu Sơn	563.156.000	500.000.000	63.156.000			553.593.400	491.490.000	62.103.400								98,3	
	Triệu Lăng	137.983.800	77.487.000	60.496.800			83.939.400	38.179.000	45.760.400								49,3	
	Triệu Giang	37.228.800		37.228.800			35.123.600		35.123.600									
	Triệu Ái	2.010.252.600	1.900.000.000	110.252.600			1.913.754.600	1.875.861.000	37.893.600								98,7	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	CChi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Triệu Thượng	211.876.400		211.876.400			54.679.800		54.679.800									
	Thị trấn Ái Tử	3.325.898.000	3.309.278.000	16.620.000			2.542.717.000	2.526.097.000	16.620.000								76,3	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0		0			0					0						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0		0			0					0						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0					0					0						
V	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	0		0			18.226.428.300		18.226.428.300			0						
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0		0			105.411.651.653		82.450.919.653			22.960.732.660		22.960.732.000				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0		0			69.498.045.188					0			69.498.045.188			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**81.119.000.000**	**0**	**81.119.000.000**	**142.631.276.887**	**72.788.000**	**95.602.550.296**	**0**	**0**	**29.007.260.100**	**27.340.552.000**	**1.666.708.100**	**17.863.241.491**	**85.437.000**	**0**	**0**	**117**
I	**UBND CÁC XÃ**	**81.119.000.000**	**0**	**81.119.000.000**	**142.631.276.887**	**72.788.000**	**95.602.550.296**	**0**	**0**	**29.007.260.100**	**27.340.552.000**	**1.666.708.100**	**17.863.241.491**	**85.437.000**	**0**	**0**	**117**
1	Triệu Phước	4.727.000.000		4.727.000.000	7.967.503.494		5.507.514.824			1.673.486.200	1.375.000.000	298.486.200	786.502.470				117
2	Triệu Độ	4.420.000.000		4.420.000.000	7.728.386.034	25.624.000	5.157.890.866			1.856.209.900	1.730.400.000	125.809.900	686.910.268	1.751.000			112
3	Triệu An	4.580.000.000		4.580.000.000	10.193.225.258		5.108.203.258			4.724.185.000	4.607.005.000	117.180.000	344.812.000	16.025.000			116
4	Triệu Vân	3.940.000.000		3.940.000.000	8.295.859.894		4.565.378.289			2.958.688.000	2.836.918.000	121.770.000	771.793.605				134
5	Triệu Đại	4.399.000.000		4.399.000.000	8.158.668.756		5.891.499.494			1.445.000.000	1.445.000.000		822.169.262				118
6	Triệu Long	4.702.000.000		4.702.000.000	7.359.207.256		5.543.926.125			856.576.000	829.000.000	27.576.000	958.705.131				111
7	Triệu Thuận	4.520.000.000		4.520.000.000	6.576.672.039		5.001.656.242			1.062.164.000	1.037.400.000	24.764.000	512.851.797				116
8	Triệu Hòa	4.815.000.000		4.815.000.000	7.592.399.963		5.580.550.519			996.947.000	864.400.000	132.547.000	1.014.902.444				112
9	Triệu Thành	5.301.000.000		5.301.000.000	8.164.108.521		5.936.332.756			967.808.000	933.991.000	33.817.000	1.220.886.765	39.081.000			121
10	Triệu Tài	4.655.000.000		4.655.000.000	7.957.275.808		5.638.778.156			1.403.523.000	1.379.675.000	23.848.000	910.796.652	4.178.000			131
11	Triệu Trung	4.394.000.000		4.394.000.000	7.784.934.483	47.164.000	5.764.006.380			804.512.000	780.400.000	24.112.000	1.169.252.103				128
12	Triệu Trạch	4.483.000.000		4.483.000.000	7.688.165.034		5.733.257.406			1.125.421.000	772.351.000	353.070.000	829.486.628				124
13	Triệu Sơn	4.392.000.000		4.392.000.000	7.512.701.962		5.440.672.962			1.296.819.000	1.080.400.000	216.419.000	760.210.000	15.000.000			110
14	Triệu Lăng	4.518.000.000		4.518.000.000	10.109.195.037		4.966.433.037			4.742.655.000	4.628.815.000	113.840.000	390.705.000	9.402.000			121
15	Triệu Giang	3.880.000.000		3.880.000.000	6.720.872.871		4.706.205.127			604.997.000	578.997.000	26.000.000	1.409.670.744				115
16	Triệu Ái	4.376.000.000		4.376.000.000	8.384.622.245		5.017.416.623			1.380.400.000	1.380.400.000		1.986.805.622				112
17	Triệu Thượng	4.812.000.000		4.812.000.000	8.221.005.792		5.402.273.792			1.107.869.000	1.080.400.000	27.469.000	1.710.863.000				110
18	Thị trấn Ái Tử	4.205.000.000		4.205.000.000	6.216.472.440		4.640.554.440			0	0	0	1.575.918.000				
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**0**		**0**	**0**					**0**							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**0**		**0**	**0**					**0**							
IV	**CHI DỰ PHÒNG NS**	**0**			**0**					**0**							
V	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**0**		**0**						**0**							
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI**	**0**		**0**	**0**					**0**							
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU**	**0**		**0**	**0**					**0**							

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 55 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên
									Tổng số	Trong đó Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi đầu tư phát triển	Trong đó Chi thường xuyên			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14= 4/1*	*15*
	TỔNG SỐ	**81.119.000.000**	-	**75.315.000.000**	**1.537.000.000**	**4.267.000.000**	**142.545.839.887**	**72.788.000**	**95.602.550.296**	**549.910.277**	**29.007.260.100**	**27.340.552.000**	**1.666.708.100**	**17.863.241.491**	**176**	**127**
1	Triệu Phước	4.727.000.000		4.312.900.000	90.000.000	324.100.000	7.967.503.494		5.507.514.824	32.996.000	1.673.486.200	1.375.000.000	298.486.200	786.502.470	169	128
2	Triệu Độ	4.420.000.000		4.077.900.000	84.000.000	258.100.000	7.726.635.034	25.624.000	5.157.890.866	30.279.000	1.856.209.900	1.730.400.000	125.809.900	686.910.268	175	126
3	Triệu An	4.580.000.000		4.256.800.000	86.000.000	237.200.000	10.177.200.258		5.108.203.258	27.291.423	4.724.185.000	4.607.005.000	117.180.000	344.812.000	222	120
4	Triệu Vân	3.940.000.000		3.707.900.000	75.000.000	157.100.000	8.295.859.894		4.565.378.289	20.439.500	2.958.688.000	2.836.918.000	121.770.000	771.793.605	211	123
5	Triệu Đại	4.399.000.000		4.061.900.000	83.000.000	254.100.000	8.158.668.756		5.891.499.494	28.070.000	1.445.000.000	1.445.000.000		822.169.262	185	145
6	Triệu Long	4.702.000.000		4.326.900.000	90.000.000	285.100.000	7.359.207.256		5.543.926.125	33.495.426	856.576.000	829.000.000	27.576.000	958.705.131	157	128
7	Triệu Thuận	4.520.000.000		4.195.900.000	85.000.000	239.100.000	6.576.672.039		5.001.656.242	22.806.189	1.062.164.000	1.037.400.000	24.764.000	512.851.797	146	119
8	Triệu Hoà	4.815.000.000		4.460.900.000	92.000.000	262.100.000	7.592.399.963		5.580.550.519	37.743.000	996.947.000	864.400.000	132.547.000	1.014.902.444	158	125
9	Triệu Thành	5.301.000.000		4.858.900.000	101.000.000	341.100.000	8.125.027.521		5.936.332.756	15.099.222	967.808.000	933.991.000	33.817.000	1.220.886.765	153	122
10	Triệu Tài	4.655.000.000		4.309.900.000	88.000.000	257.100.000	7.953.097.808		5.638.778.156	40.620.000	1.403.523.000	1.379.675.000	23.848.000	910.796.652	171	131
11	Triệu Trung	4.394.000.000		4.049.900.000	82.000.000	262.100.000	7.784.934.483	47.164.000	5.764.006.380	33.224.040	804.512.000	780.400.000	24.112.000	1.169.252.103	177	142
12	Triệu Trạch	4.483.000.000		4.167.900.000	85.000.000	230.100.000	7.688.165.034		5.733.257.406	29.870.000	1.125.421.000	772.351.000	353.070.000	829.486.628	171	138
13	Triệu Sơn	4.392.000.000		4.130.900.000	83.000.000	178.100.000	7.497.701.962		5.440.672.962	18.450.000	1.296.819.000	1.080.400.000	216.419.000	760.210.000	171	132
14	Triệu Lăng	4.518.000.000		4.193.800.000	85.000.000	239.200.000	10.099.793.037		4.966.433.037	42.985.643	4.742.655.000	4.628.815.000	113.840.000	390.705.000	224	118
15	Triệu Giang	3.880.000.000		3.651.900.000	73.000.000	155.100.000	6.720.872.871		4.706.205.127	42.283.000	604.997.000	578.997.000	26.000.000	1.409.670.744	173	129
16	Triệu Ái	4.576.000.000		4.077.900.000	83.000.000	215.100.000	8.384.622.245		5.017.416.623	28.175.022	1.380.400.000	1.380.400.000		1.986.805.622	192	123
17	Triệu Thượng	4.812.000.000		4.467.900.000	92.000.000	252.100.000	8.221.005.792		5.402.273.792	30.281.848	1.107.869.000	1.080.400.000	27.469.000	1.710.863.000	171	121
18	TT Ái Tử	4.205.000.000		4.004.900.000	80.000.000	120.100.000	6.216.472.440	-	4.640.554.440	35.800.964	-	0		1.575.918.000	148	116

Biểu mẫu

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 53 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm							Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm		
					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=12/4	19	20
	TỔNG SỐ	103.806.181.000	66.997.800.000	36.808.384.000	36.808.384.000	12.421.599.000	3.338.735.000	21.048.060.000	105.411.681.653	66.997.800.000	38.413.851.653	38.413.851.653	13.211.244.653	3.241.875.000	22.960.732.000	102	100	104	104		
1	Triệu Phước	5.624.490.000	3.843.800.000	1.780.600.000	1.780.600.000	458.600.000	286.000.000	1.036.000.000	6.598.850.000	3.843.800.000	2.755.050.000	2.755.050.000	433.050.000	286.000.000	2.036.000.000	117	100	155	155		
2	Triệu Độ	6.089.150.000	3.700.200.000	2.388.950.000	2.388.950.000	464.950.000	249.000.000	1.675.000.000	6.389.150.000	3.700.200.000	2.688.950.000	2.688.950.000	464.950.000	249.000.000	1.975.000.000	105	100	113	113		
3	Triệu An	5.965.270.000	3.858.600.000	2.106.620.000	2.106.620.000	534.440.000	30.000.000	1.542.180.000	5.939.670.000	3.858.600.000	2.081.070.000	2.081.070.000	508.890.000	30.000.000	1.542.180.000	100	100	99	99		
4	Triệu Vân	5.359.970.000	3.322.500.000	2.037.470.000	2.037.470.000	450.850.000	39.000.000	1.547.620.000	5.359.970.000	3.322.500.000	2.037.470.000	2.037.470.000	450.850.000	39.000.000	1.547.620.000	100	100	100	100		
5	Triệu Đại	6.371.625.000	3.606.900.000	2.764.725.000	2.764.725.000	1.135.725.000	335.000.000	1.294.000.000	6.6..2.725.000	3.606.900.000	3.075.829.000	3.075.829.000	1.126.829.000	335.000.000	1.614.000.000	105	100	111	111		
6	Triệu Long	6.463.385.630	4.216.900.000	2.246.485.000	2.246.485.000	825.515.000	234.970.000	1.186.000.000	6.758.385.000	4.216.900.000	2.541.485.000	2.541.485.000	820.515.000	234.970.000	1.486.000.000	105	100	113	113		
7	Triệu Thuận	5.562.905.000	4.000.700.000	1.562.205.000	1.562.205.000	439.500.000	161.705.000	961.000.000	5.545.964.609	4.000.700.000	1.545.264.609	1.545.264.609	425.435.609	158.829.000	961.000.000	100	100	99	99		
8	Triệu Hòa	6.542.[illegible]56.000	4.243.600.000	2.298.666.000	2.298.666.000	789.666.000	335.000.000	1.174.000.000	6.531.538.000	4.243.600.000	2.287.938.000	2.287.938.000	781.941.000	331.997.000	1.174.000.000	100	100	100	100		
9	Triệu Thành	6.338.[illegible]95.000	4.347.000.000	1.991.995.000	1.991.995.000	629.305.000	186.690.000	1.176.000.000	6.274.414.244	4.347.000.000	1.927.414.244	1.927.414.244	591.586.244	167.156.000	1.168.672.000	99	100	97	97		
10	Triệu Tài	5.774.375.000	4.156.200.000	1.618.175.000	1.618.175.000	649.280.000	216.895.000	752.000.000	5.774.375.000	4.156.200.000	1.618.175.000	1.618.175.000	649.280.000	216.895.000	752.000.000	100	100	100	100		
11	Triệu Trung	6.369.528.000	3.798.200.000	2.571.328.000	2.571.328.000	1.022.690.000	382.638.000	1.166.000.000	6.363.228.000	3.798.200.000	2.565.028.000	2.565.028.000	1.016.390.000	382.638.000	1.166.000.000	100	100	100	100		
12	Triệu Trạch	6.329.720.000	3.684.400.000	2.645.320.000	2.645.320.000	1.122.950.000	302.550.000	1.219.820.000	6.252.071.000	3.684.400.000	2.567.671.000	2.567.671.000	1.115.301.000	232.550.000	1.219.820.000	99	100	97	97		
13	Triệu Sơn	6.278.135.000	3.868.800.000	2.409.335.000	2.409.335.000	972.800.000	181.735.000	1.254.800.000	6.278.135.000	3.868.800.000	2.409.335.000	2.409.335.000	972.800.000	181.735.000	1.254.800.000	100	100	100	100		
14	Triệu Lăng	6.118.690.000	4.140.000.000	1.978.690.000	1.978.690.000	439.050.000		1.539.640.000	6.113.690.000	4.140.000.000	1.973.690.000	1.973.690.000	434.050.000		1.539.640.000	100	100	100	100		
15	Triệu Giang	4.972.230.000	3.172.700.000	1.799.530.000	1.799.530.000	507.530.000	130.000.000	1.162.000.000	4.910.328.800	3.172.700.000	1.737.628.800	1.737.628.800	445.628.800	130.000.000	1.162.000.000	99	100	97	97		
16	Triệu Ái	5.124.050.300	3.058.800.000	2.065.250.000	2.065.250.000	765.850.000	123.400.000	1.176.000.000	5.124.050.000	3.058.800.000	2.065.250.000	2.065.250.000	765.850.000	123.400.000	1.176.000.000	100	100	100	100		
17	Triệu Thượng	5.932.590.300	3.795.800.000	2.136.890.000	2.136.890.000	859.548.000	91.342.000	1.186.000.000	5.926.253.000	3.795.800.000	2.130.453.000	2.130.453.000	854.548.000	89.905.000	1.186.000.000	100	100	100	100		
18	Thị trấn Ái Tử	2.588.850.000	2.182.700.000	406.150.000	406.150.000	353.350.000	52.800.000		2.588.850.000	2.182.700.000	406.150.000	406.150.000	353.350.000	52.800.000		100	100	100	100		

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị Quyết số 55 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	20
	Tổng số	**41.054.496.276**	**36.781.830.000**	**4.050.436.276**	**66.118.830.000**	**53.069.000.000**	**49.990.000.000**	**3.079.000.000**	**13.049.830.000**	**12.875.000.000**	**174.830.000**	**88.942.869.075**	**84.399.133.900**	**4.543.735.175**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**6.501.159.276**	**2.651.873.000**	**3.849.286.276**	**10.656.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**		**8.156.000.000**	**8.156.000.000**		**7.242.393.475**	**4.866.873.000**	**2.375.520.475**	
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00471)	1.200.000.000		1.200.000.000											
1.2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	1.142.000.000		1.142.000.000	2.878.000.000				2.878.000.000	2.878.000.000					
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	508.000.000		508.000.000	1.676.000.000				1.676.000.000	1.676.000.000		111.949.416		111.949.416	
1.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	3.439.222.976	2.651.873.000	787.349.976	5.379.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.879.000.000	2.879.000.000		6.716.375.532	4.866.873.000	1.849.502.532	
1.5	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	30.000.000		30.000.000	281.000.000				281.000.000	281.000.000		94.000.000		94.000.000	
1.6	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	181.936.300		181.936.300	442.000.000				442.000.000	442.000.000		320.068.527		320.068.527	
2	**Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**	**34.331.107.000**	**34.129.957.000**	**201.150.000**	**55.288.000.000**	**50.569.000.000**	**47.190.000.000**	**3.079.000.000**	**4.719.000.000**	**4.719.000.000**		**81.304.365.600**	**79.532.260.900**	**1.772.104.700**	
2.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)				3.254.000.000				3.254.000.000	3.254.000.000		438.776.500		438.776.500	
2.2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	34.331.107.000	34.129.957.000	201.150.000	50.609.000.000	50.569.000.000	47.490.000.000	3.079.000.000	40.000.000	40.000.000		79.770.039.900	79.532.260.900	237.779.000	
2.3	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)				500.000.000				500.000.000	500.000.000		200.000.000		200.000.000	
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)				580.000.000				580.000.000	580.000.000		577.479.200		577.479.200	
2.5	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)				50.000.000				50.000.000	50.000.000		50.000.000		50.000.000	
2.6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)				295.000.000				295.000.000	295.000.000		268.070.000		268.070.000	
3	**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00620)**	**222.230.000**			**174.830.000**				**174.830.000**		**174.830.000**	**396.110.000**		**396.110.000**	
3.1	Dự án, mục tiêu khác (00629)	222.230.000			174.830.000				174.830.000		174.830.000	396.110.000		396.110.000	

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị Quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	7.487	7.137	95
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.787	5.500	95
-	*Sự nghiệp giáo dục*	5.787	5.500	95
	Trung tâm GDNN-GDTX			
	Các trường học	5.787	5.500	95
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp môi trường	1.700	1.637	96
	Trung tâm Môi trường và Đô thị	1.700	1.637	96